TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16–THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2025/HNGĐ-ST
Ngày 30-09-2025
V/v hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Bà Châu Hồng Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Tường Vy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 09 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 172/2025/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 04 năm 2025 về việc hủy kết hôn trái pháp luật" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1976; địa chỉ: C khu phố Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1969; địa chỉ: 1 đường Đ khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Bảo L, sinh năm 1994; địa chỉ: 1 đường Đ khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Chị Trần Ngọc Kiều T, sinh năm 2003; địa chỉ: 1 đường Đ khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. UBND xã Đ, tỉnh Thái Nguyên; địa chỉ: xã Đ, tỉnh Thái Nguyên, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 3 năm 2025, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà Nguyễn Thị Đ kết hôn với ông Trần Ngọc S năm 1992, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Bắc Thái (nay là UBND xã Đ, tỉnh Thái Nguyên). Thời điểm đăng ký kết hôn bà Nguyễn Thị Đ chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, nhưng vì thiếu hiểu biết pháp luật nên bà Đ, ông S đã đi đăng ký kết hôn. Để được UBND xã H đăng ký kết hôn bà Đ và ông S đã không khai đúng với ngày tháng năm khai sinh của mình, bà Đ đã khai bà sinh năm 1973 còn ông S khai sinh tháng 10 năm 1969 nên tại Sổ đăng ký kết hôn của UBND xã H và Bản chính giấy đăng ký kết hôn có ghi: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 08/02/1973, ông Trần Ngọc S, sinh tháng 10/1969. Do bà Đ khai sinh năm 1973 nên UBND xã H đã cấp Chứng nhận kết hôn số 136, quyển số 3 cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Ngọc S vào ngày 03/12/1992.

Ngoài vi phạm về độ tuổi kết hôn thì bà Đ, ông S không vi phạm điều kiện kết hôn nào khác. Từ sau khi kết hôn đến nay, bà Đ và ông S vẫn chung sống hòa thuận và đã có con chung, tài sản chung.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 08/02/1973 và ông Trần Ngọc S, sinh tháng 10/1969 tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 03 tháng 12 năm 1992 và công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 11/02/1976 với ông Trần Ngọc S, sinh ngày 18/5/1969 kể từ ngày bà Nguyễn Thị Đ đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Trần Bảo L, sinh ngày 28/6/1994 và Trần Ngọc Kiều T, sinh ngày 02/7/2003, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Ngọc S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt lời khai trong quá trình tố tụng ông S trình bày: Ông Trần Ngọc S, sinh ngày 18/5/1969 kết hôn với bà Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 11/02/1976 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Bắc Thái (nay là UBND xã Đ, tỉnh Thái Nguyên). Thời điểm đăng ký kết hôn bà Nguyễn Thị Đ chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, nhưng vì thiếu hiểu biết pháp luật nên bà Đ và ông S đã tự ý khai tăng tuổi của mình để được đăng ký kết hôn. Tại Sổ đăng ký kết hôn của UBND xã H và bản chính đăng ký kết hôn có ghi: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 08/02/1973, ông Trần Ngọc S, sinh tháng 10/1969. Thực tế bà Nguyễn Thị Đ sinh ngày 11/02/1976 chứ không phải bà Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 08/02/1973 và ông S cũng sinh ngày 18/5/1969 chứ không phải ông S sinh tháng 10/1969.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Do vậy, ông S đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí MInh hủy việc

kết hôn trái pháp luật giữa bà Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 08/02/1973, ông Trần Ngọc S, sinh ngày 10/1969 và công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 11/02/1976 với ông Trần Ngọc S, sinh ngày 18/5/1969.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Trần Bảo L, sinh ngày 28/6/1994 và Trần Ngọc Kiều T, sinh ngày 02/7/2003. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Bảo L và chị Trần Ngọc Kiều T có yêu cầu giải quyết vắng mặt lời khai trong quá trình tố tụng chị L và chị T thống nhất trình bày: Chị Trần Bảo L và chị Trần Ngọc Kiều T là con của ông Nguyễn Ngọc S1 và bà Nguyễn Thị Đ. Đối với yêu cầu của bà cha mẹ hai chị không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Bắc Thái (nay là UBND xã Đ, tỉnh Thái Nguyên) đề nghị vắng mặt tại Công văn số 847/UBND – VP UBND xã Đ trình bày: sau khi rà soát kiểm tra lại hồ sơ lưu trữ việc đăng ký kết hôn bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Ngọc S1 được chứng nhận kết hôn số 136, Quyển số 03 ngày 03/12/1992 tại xã H, huyện Đ, tỉnh Bắc Thái (nay là xã Đ, tỉnh Thái Nguyên). Do UBND xã Đ ở xa nên không thể tham dự phiên tòa, đối với yêu cầu của bà Đ và ông S1 đề nghị Tòa án dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng dân sự, các đương sự trong vụ án đều đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật. Vì vậy, quan hệ pháp luật là "Hủy việc kết hôn trái pháp luật" theo khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Ngọc S có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại 1 đường Đ khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Ngọc S được xác lập hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Bắc Thái (nay là UBND xã Đ, tỉnh Thái Nguyên) vào ngày 03/12/1992. Căn cứ vào Căn cước công dân số 019176012298 thể hiện bà Nguyễn Thị Đ sinh ngày 11/02/1976 và Căn cước công dân số 019069011908 thể hiện ông Trần Ngọc S sinh ngày 18/05/1969. Như vậy, vào thời điểm đăng ký kết hôn ngày 03/12/1992, bà Nguyễn Thị Đ mới 16 tuổi, chưa đạt độ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, do đó về hình thức thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật.

Tuy nhiên, sau khi kết hôn, bà Đ và ông S đã chung sống hòa thuận, gắn bó, có con chung, tạo lập được tài sản chung, đời sống hôn nhân hạnh phúc, nhận thấy, mục đích của chế định hủy kết hôn trái pháp luật là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nam, nữ đồng thời bảo đảm trật tự xã hội trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông S trên thực tế, mục đích hôn nhân đã đạt được. Do đó, việc hủy quan hệ hôn nhân giữa bà Đ1 và ông S là không cần thiết, cần công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Ngọc S là hợp pháp để bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của vợ chồng và các con, đồng thời phù hợp với thực tiễn đời sống cũng như nguyên tắc bảo vệ hôn nhân, gia đình.

Vì vậy căn cứ: Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLTTANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao -Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Ngọc S kể từ thời điểm bà Nguyễn Thị Đ đủ tuổi kết hôn, kể từ ngày 12/02/1994.

[4] Về Giấy chứng nhận kết hôn số 136, quyển số 3 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Bắc Thái (nay là UBND xã Đ, tỉnh Thái Nguyên) cấp cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Ngọc S ngày 03/12/1992, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong Giấy chứng nhận kết hôn này có sai sót về ngày, tháng, năm sinh của bà Nguyễn Thị Đ và tháng sinh của ông Trần Ngọc S so với thông tin nhân thân trong các giấy tờ hợp pháp hiện nay (căn cước công dân). Để bảo đảm tính chính xác, thống nhất của hồ sơ hộ tịch và các giấy tờ pháp lý có liên quan, cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận kết hôn đã cấp.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Trần Bảo L, sinh ngày 28/6/1994 và Trần Ngọc Kiều T, sinh ngày 02/7/2003. Bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Ngọc S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Ngọc S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[7] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí theo quy định của của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 6 Điều 3; Điều 8; Điều 11; Điều 12 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 củaNghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ

- Hủy Giấychứng nhận kết hôn số 136 quyển số 3 ngày 03 tháng 12 năm 1992 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Bắc Thái (nay là UBND xã Đ, tỉnh Thái Nguyên).

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 11/02/1976 và ông Trần Ngọc S, sinh ngày 18/5/1969 từ thời điểm bà Nguyễn Thị Đ đủ tuổi kết hôn, kể từ ngày 12/02/1994.

2. Về án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008039 ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 16;
- Phòng THADS khu vực 16;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu văn thư; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà